# CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA QUỐC GIA THEO TỈNH THÀNH PHỐ

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi, điểm đầu, điểm cuối | Tỉnh, thành phố | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2030 |
| **I** | **Miền Bắc** | | | **2,935.40** | | |
| 1 | Sông Hồng | Từ phao số "0" Ba Lạt đến ngã ba Nậm Thi | Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Hưng Yên, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai | 544 | | |
| | | *- Từ phao số "0" Ba Lạt đến cảng Hà Nội* | | *178.5* | I | I |
| | | *- Từ Cảng Hà Nội đến ngã ba Việt Trì cũ* | | *74.5* | II | II |
| | | *- Từ Việt Trì đến Yên Bái* | | *125* | III | III |
| | | *- Từ Yên Bái đến ngã ba Nậm Thi* | | *166* | IV | III |
| 2 | Sông Đà (bao gồm Hồ Hòa Bình và Hồ Sơn La) | Từ ngã ba Hồng Đà đến Cảng Nậm Nhùn | Hà Nội, Phú Thọ, Hòa Bình | 436 | | |
| | | *- Từ ngã ba Hồng Đà đến hạ lưu Đập thủy điện Hòa Bình* | | *58* | III | III |
| | | *- Từ thượng lưu đập thủy điện Hòa Bình đến cảng Tạ Hộc* | | *165* | III | III |
| | | *- Từ cảng Tạ Hộc đến Tạ Bú* | | *38* | III | III |
| | | *- Từ thượng lưu đập Thủy điện Sơn La đến Cảng Nậm Nhùn* | | *175* | III | III |
| 3 | Sông Lô-Gâm | Từ ngã ba Việt Trì đến Chiêm Hóa | Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Tuyên Quang | 151 | | |
| | | *- Từ ngã ba Việt Trì đến cảng Việt Trì* | | *1* | II | II |
| | | *- Từ cảng Việt Trì đến cảng Tuyên Quang* | | *105* | III | III |
| | | *- Từ cảng Tuyên Quang đến ngã ba Lô-Gâm* | | *9* | IV | III |
| | | *- Từ ngã ba Lô-Gâm đến Chiêm Hóa* | | 36 | IV | IV |
| 4 | Hồ Thác Bà (qua cảng Hương Lý) | Từ đập Thác Bà đến Cẩm Nhân | Yên Bái | 50 | | |
| | | *- Từ cảng Hương Lý đến Cẩm Nhân* | | *42* | III | |
| | | *- Từ cảng Hương Lý đến Đập Thác Bà* | | *8* | III | |
| 5 | Sông Đuống | Từ ngã ba Mỹ Lộc đến ngã ba Cửa Dâu | Hà Nội, Bắc Ninh | 68 | II | II |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Sông Luộc | Từ Quý Cao đến ngã ba Cửa Luộc | Hưng Yên, Thái Bình, Hải Dương, Hải Phòng | 72 | II | II |
| 7 | Sông Đáy | Từ phao số "0" đến cảng Vân Đình | Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam, Hà Nội | 163 | | |
| | | *- Từ phao số "0" Cửa Đáy đến Ninh Bình* | | *72* | I | Đặc biệt |
| | | *- Từ Ninh Bình đến Phủ Lý* | | *43* | III | |
| | | *- Từ Phủ Lý đến cảng Vân Đình* | | *48* | IV | |
| 8 | Sông Hoàng Long | Từ ngã ba Gián Khẩu đến cầu Nho Quan | Ninh Bình | 28 | IV | |
| 9 | Sông Đào Nam Định | Từ ngã ba Độc Bộ đến ngã ba Hưng Long | Nam Định | 33.5 | II | |
| 10 | Sông Ninh Cơ | Từ cống Châu Thịnh về phía hạ lưu đến ngã ba Mom Rô | Nam Định | 47 | I | I |
| 11 | Kênh Quần Liêu | Từ ngã ba sông Ninh Cơ đến ngã ba sông Đáy | Nam Định | 3.5 | III | |
| 12 | Sông Vạc | Từ ngã ba Kim Đài đến ngã ba sông Vân | Ninh Bình | 28.5 | III | |
| 13 | Kênh Yên Mô | Từ ngã ba Chính Đại đến ngã ba Đức Hậu | Ninh Bình | 14 | III | |
| 14 | Sông Châu Giang | Từ âu thuyền Tắc Giang đến âu thuyền Phủ Lý | Hà Nam | 27 | IV | |
| 15 | Sông Thái Bình | Từ cửa Thái Bình đến ngã ba Lác | Hải Phòng, Thái Bình, Hải Dương, Bắc Ninh | 100 | | |
| | | *- Từ cửa Thái Bình đến ngã ba Kênh Khê-Thái Bình* | | *33* | III | |
| | | *- Từ ngã ba Kênh Khê-Thái Bình đến Quý Cao* | | *3* | II | II |
| | | *- Từ ngã ba Mía đến ngã ba Lấu Khê* | | *57* | III | |
| | | *- Từ ngã ba Lấu Khê đến ngã ba Lác* | | *7* | II | II |
| 16 | Sông Cầu | Từ ngã ba Lác đến Hà Châu | Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Hà Nội | 104 | | |
| | | *- Từ ngã ba Lác đến ngã ba sông Cầu-Công* | | *83* | III | III |
| | | *- Từ ngã ba sông Cầu-Công đến Hà Châu* | | *21* | IV | |
| 17 | Sông Bằng Giang | Từ Thủy Khẩu đến Thị xã Cao Bằng | Bắc Giang | 56 | V | |
| 18 | Sông Lục Nam | Từ ngã ba Nhãn đến Chũ | Bắc Giang | 56 | III | |
| 19 | Sông Thương | Từ ngã ba Lác đến Bố Hạ | Thái Nguyên, Hà Nội | 62 | III | III |
| 20 | Sông Công | Từ ngã ba Cầu-Công đến Cải Đan | | 19 | | |
| | | *- Từ ngã ba Cầu Công đến cầu đường bộ Đa Phúc* | | *5* | III | III |
| | | *- Từ cầu đường bộ Đa Phúc đến Cải Đan* | Hải Dương, Quảng Ninh | *14* | IV | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Sông Kinh Thầy | Từ ngã ba Trại Sơn đến ngã ba Lấu Khê | Hải Dương | 44.5 | II | II |
| 22 | Sông Kinh Môn | Từ ngã ba Nống đến ngã ba Kèo | Hải Dương, Hải Phòng | 45 | III | |
| 23 | Sông Kênh Khê | Từ ngã ba Thái Bình đến ngã ba Văn Úc | Hải Phòng | 3 | II | II |
| 24 | Sông Lai Vu | Từ ngã ba Cửa Dưa đến ngã ba Vũ Xá | Hải Dương | 26 | III | |
| 25 | Sông Mạo Khê | Từ ngã ba Bến Đụn đến ngã ba Bến Triều | Quảng Ninh, Hải Dương | 18 | III | |
| 26 | Sông Cầu Xe - Mía | Từ ngã ba Văn Úc đến âu Cầu Xe | Hải Dương | 6 | | |
| | | *- Từ ngã ba Mía đến âu Cầu Xe* | | *3* | III | |
| | | *- Từ ngã ba Văn Úc đến ngã ba Thái Bình* | | *3* | III | |
| 27 | Sông Văn Úc - Gùa | | | | | |
| | | Từ cửa Văn Úc đến ngã ba Mũi Gươm | Hải Phòng, Hải Dương | 61 | | |
| | | *- Từ cửa Văn Úc đến Cầu Khuể* | | *32* | II | Đặc biệt |
| | | *- Từ cầu Khuể đến ngã ba Cửa Dưa* | | *25* | II | II |
| | | *- Từ ngã ba Cửa Dưa đến ngã ba Mũi Gươm* | | *4* | III | |
| 28 | Sông Hóa | Từ cửa Ba Giai đến ngã ba Ninh Giang | Thái Bình, Hải Phòng | 36.5 | IV | |
| 29 | Sông Trà Lý | Từ cửa Trà Lý đến ngã ba Phạm Lỗ | Thái Bình | 70 | | |
| | | *- Từ cửa Trà Lý đến thành phố Thái Bình* | | *42* | II | |
| | | *- Từ thành phố Thái Bình đến ngã ba Phạm Lỗ* | | *28* | III | |
| 30 | Sông Hàn - Cấm | Từ hạ lưu cầu Kiền 200 m đến ngã ba Trại Sơn | Hải Phòng, Hải Dương | 16 | | |
| | | *- Từ hạ lưu cầu Kiền 200 m đến ngã ba Nống* | | *7.5* | I | |
| | | *- Từ ngã ba Nống đến ngã ba Trại Sơn* | | *8.5* | II | II |
| 31 | Sông Phi Liệt - Đá Bạch | Từ ngã ba sông Giá-sông Bạch Đằng đến ngã ba Trại Sơn | Hải Phòng, Hải Dương | 30.3 | | |
| | | *- Từ ngã ba Đụn đến ngã ba Trại Sơn* | | *8* | II | II |
| | | *- Từ ngã ba sông Giá-sông Bạch Đằng đến ngã ba Đụn* | | *22.3* | II | II |
| 32 | Sông Đào Hạ Lý | Từ ngã ba Xi Măng đến ngã ba Niệm | Hải Phòng | 3 | III | II |
| 33 | Sông Lạch Tray | Từ cửa Lạch Tray đến ngã ba Kênh Đồng | Hải Phòng, Hải Dương | 49 | | |
| | | *- Từ cửa Lạch Tray đến cầu Rào* | | *9* | II | II |
| | | *- Từ cầu Rào đến ngã ba Kênh Đồng* | | *40* | III | II |
| 34 | Sông Ruột Lợn | Từ ngã ba Đông Vàng Trấu đến ngã ba Tây Vàng Chấu | Hải Phòng | 7 | III | II |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 35 | Sông Uông | Từ ngã ba Điền Công đến ngã ba Cầu đường bộ 1 | Hải Phòng, Quảng Ninh | 14 | IV | |
| 36 | Luồng Hạ Long - Yên Hưng | Từ Đèn Quả Xoài đến Bến khách Hòn Gai | Quảng Ninh | 24.5 | | |
| | | *- Từ đèn Quả Xoài đến hòn Vụng Dại* | | *15* | I | II |
| | | *-Từ hòn Vụng Dại đến bến khách Hòn Gai* | | *9.5* | I | II |
| 37 | Luồng Bái Tử Long-Lạch Sâu | Từ Hòn Vụng Dại đến Hòn Đũa | Quảng Ninh | 25 | | |
| | | *- Từ hòn Một đến hòn Đũa* | | *13.5* | II | |
| | | *- Từ hòn Vụng Dại đến hòn Một* | | *11.5* | II | |
| 38 | Luồng Hạ Long - Cát Bà (bao gồm Lạch Tùng Gấu Cửa Đông; Lạch Bãi Bèo) | Từ Vịnh Cát Bà đến hòn Mười Nam | Quảng Ninh | 30.5 | | |
| | | *- Từ cảng Cát Bà đến hòn Vảy Rồng* | | *2* | II | |
| | | *- Từ cửa Tùng Gấu đến Cửa Đông* | | *8* | II | |
| | | *- Từ hòn ngang Cửa Đông đến hòn Vảy Rồng* | | *7* | II | |
| | | *- Từ hòn Sãi Cóc đến cửa Tùng Gấu* | | *4.5* | II | |
| | | *- Từ hòn Mười Nam đến hòn Sãi Cóc* | | *9* | II | |
| 39 | Lạch Cẩm Phả - Hạ Long | Từ Hòn Tôm đến Vũng Đục | Quảng Ninh | 29.5 | | |
| | | *- Từ hòn Tôm đến hòn Đũa* | | *16* | I | II |
| | | *- Từ hòn Đũa đến hòn Buộm* | | *11* | I | |
| | | *- Từ hòn Buộm đến Vũng Đục* | | *2.5* | I | |
| 40 | Luồng Móng Cái-Vân Đồn-Cẩm Phả | Từ Hòn Buộm đến Vạn Tâm | Quảng Ninh | 96 | | |
| | | *- Từ Cửa Mô đến Vạn Tâm* | | *48* | I | |
| | | *- Từ hòn Buộm đến Cửa Mô* | | *48* | I | |
| 41 | Luồng Vân Đồn-Cô Tô | Từ cảng Cô Tô đến Cái Rồng | Quảng Ninh | 55 | | |
| | | *- Từ Cửa Đối đến cảng Cái Rồng* | | *37* | II | |
| | | *- Từ cảng Cô Tô đến Cửa Đối* | | *18* | IV | |
| 42 | Luồng Sậu Đông - Tiên Yên | Từ cửa Sậu Đông đến Thị trấn Tiên Yên | Quảng Ninh | 41 | | |
| | | *- Từ cửa Mô đến Mũi Chùa* | | *21* | II | |
| | | *- Từ Mũi Chùa đến Thị trấn Tiên Yên* | | *10* | III | |
| | | *- Từ Cửa Mô đến Sậu Đông* | | *10* | I | |
| 43 | Luồng Nhánh Vạ Ráy ngoài | Từ Đông Bìa đến Vạ Ráy Ngoài | Quảng Ninh | 12 | I | I |
| 44 | Sông Chanh | Từ hạ lưu cầu Mới 200 m đến ngã ba sông Chanh-Bạch Đằng | Quảng Ninh | 6 | II | II |
| 45 | Luồng Bài Thơ-Đầu Mối | Từ núi Bài Thơ đến hòn Đầu Mối | Quảng Ninh | 7 | II | |
| 46 | Luồng Lạch Ngăn- Lạch Giải (qua Hòn Một) | Từ Hòn Sãi Cóc đến Ghềnh Đầu Phướn | Quảng Ninh | 22 | | |
| | | *- Từ Ghềnh Đầu Phướn đến hòn Một* | | *16* | II | |
| | | *- Từ hòn Một đến Sãi Cóc* | | *6* | II | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 47 | Sông Móng Cái | Từ Vạn Tâm đến Thị xã Móng Cái | Quảng Ninh | 17 | III | III |
| 48 | Luồng Hòn Đũa-Cửa Đối | Từ Cửa Đối đến Hòn Đũa | Quảng Ninh | 46.6 | II | |
| 49 | Luồng Tài Xá-Mũi Chùa | Từ Tài Xá đến Mũi Chùa | Quảng Ninh | 31.5 | | |
| | | *- Từ Tài Xá đến hòn Gạc Lớn* | | *10* | II | |
| | | *- Từ hòn Gạc Lớn đến Mũi Chùa* | | *21.5* | III | |
| **II** | **Miền Trung** | | | **1,167.50** | | |
| 1 | Kênh Nga Sơn | Từ Điện Hộ đến ngã ba Chế Thôn | Thanh Hóa | 27 | IV | IV |
| 2 | Sông Lèn | Từ cửa Lạch Sung đến ngã ba Bông | Thanh Hóa | 51 | | |
| | | *- Từ cửa Lạch Sung đến ngã ba Yên Lương* | | *20* | IV | I |
| | | *- Từ ngã ba Yên Lương đến Đò Lèn* | | *19.5* | IV | I |
| | | *- Từ Đò Lèn đến ngã ba Bông* | | *11.5* | IV | III |
| 3 | Kênh De | Từ ngã ba Trường Xá đến ngã ba Yên Lương | Thanh Hóa | 6.5 | IV | III |
| 4 | Sông Tào | Từ phao số "0" cửa Lạch Trường ngã ba Tào Xuyên | Thanh Hóa | 32 | IV | III |
| 5 | Kênh Choán | Từ ngã ba Hoằng Phụ đến ngã ba Hoằng Hà | Thanh Hóa | 15 | IV | III-IV |
| 6 | Sông Mã | Từ cầu Hoàng Long cách 200 m về hạ lưu đến ngã ba Bông | Thanh Hóa | 36 | | |
| | | *- Từ ngã ba Vĩnh Ninh đến ngã ba Bông* | | *19* | IV | |
| | | *- Từ ngã ba Bông đến cầu Hoàng Long cách 200 m về phía hạ lưu* | | *17* | III | III |
| 7 | Sông Bưởi | Từ ngã ba Vĩnh Ninh đến Kim Tân | Thanh Hóa | 25.5 | IV | |
| 8 | Lạch Bạng-Đảo Hòn Mê | Từ cảng Lạch Bạng đến cảng quân sự Hòn Mê | Thanh Hóa | 20 | I | |
| 9 | Sông Lam | Từ thượng lưu cảng Bến thủy 200 m đến ngã ba Cây Chanh | Nghệ An, Hà Tĩnh | 157.4 | | |
| | | *- Từ thượng lưu cảng Bến Thủy 200 m đến hạ lưu đập Bara Đô Lương* | | *103.7* | III | III |
| | | *- Từ thượng lưu đập Bara Đô Lương đến hạ lưu Trạm thủy văn Dừa* | | *39.7* | IV | |
| | | *- Từ thượng lưu Trạm thủy văn Dừa 300 m đến ngã ba Cây Chanh* | | *14* | V | |
| 10 | Sông Hoàng Mai | Từ cửa Lạch Còn đến Cầu Tây | Nghệ An | 18 | III | |
| 11 | Lan Châu-Hòn Ngư | Từ Hòn Ngư đến Lan Châu | Nghệ An | 5.7 | I | |
| 12 | Kênh Nhà Lê (Nghệ An) | Từ Bara Bến Thủy đến ngã ba sông Cấm-Kênh Nhà Lê | Nghệ An | 36 | V (hạn chế) | |
| 13 | Sông La-Ngàn Sâu | Từ ngã ba Núi Thành đến ngã ba Cửa Rào | Hà Tĩnh | 40 | | |
| | | *Từ ngã ba Núi Thành đến ngã ba Linh Cảm* | | *13* | III | |
| | | *Từ ngã ba Linh Cảm đến Ngã ba Cửa Rào* | | *27* | IV | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Sông Rào Cái-Gia Hội | Từ cửa Nhượng đến ngã ba Sơn | Hà Tĩnh | 63 | | |
| | | *Từ ngã ba Sơn đến thị trấn Cẩm Xuyên* | | *37* | IV | |
| | | *Từ Cửa Nhượng đến cầu Họ* | | *26* | V | |
| 15 | Sông Nghèn | Từ Cửa Sót đến Cống Trung Lương | Hà Tĩnh | 64.5 | III | |
| | | *- Từ Cửa Sót đến cầu Hộ Độ* | | *14* | III | III |
| | | *- Từ cầu Hộ Độ đến cầu Nghèn* | | *24.5* | IV | IV |
| | | *- Từ cầu Nghèn đến cống Trung Lương (Hà Tĩnh)* | | *26* | V (hạn chế) | |
| 16 | Sông Gianh | Từ thượng lưu cảng xăng dầu sông Gianh 200 m đến Đồng Lào | Quảng Bình | 63 | | |
| | | *- Từ thượng lưu cảng xăng dầu sông Gianh 200 m đến cảng Lèn Bảng* | | *29.5* | III | III |
| | | *- Từ cảng Lèn Bảng đến Đồng Lào* | | *33.5* | III | III |
| 17 | Sông Son | Từ ngã ba Văn Phú đến Hang Tối | Quảng Bình | 36 | III | |
| 18 | Sông Nhật Lệ | Từ cửa Nhật Lệ đến cầu Long Đại | Quảng Bình | 22 | III | III |
| 19 | Sông Hiếu | Cách cầu Cửa Việt 150 m về phía hạ lưu đến Bến Đuổi | Quảng Trị | 27 | III | III |
| 20 | Sông Thạch Hãn | Từ ngã ba Gia Độ đến Ba Lòng | Quảng Trị | 46 | | |
| | | *- Từ ngã ba Gia Độ đến Đập Tràn* | | *25* | IV | IV |
| | | *- Từ Đập Tràn đến Ba Lòng* | | *21* | IV | |
| 21 | Sông Bến Hải (bao gồm nhánh Bến Tắt) | Từ kè Cửa Tùng đến đập Sa Lung và nhánh Bến Tắt | Quảng Trị | 37.4 | | |
| | | *- Từ kè Cửa Tùng đến cầu Hiền Lương cũ* | | *9.5* | IV | |
| | | *- Từ cầu Hiền lương cũ đến đập Sa Lung* | | *14.9* | V | |
| | | *- Nhánh phụ từ cầu Hiền Lương mới đến Bến Tắt* | | *13* | V | |
| 22 | Sông Hương | Từ thượng lưu cảng xăng dầu Thuận An 200 m đến ngã ba Tuần | Thừa Thiên Huế | 34 | IV | IV |
| 23 | Phá Tam Giang (bao gồm Đầm Thủy Tú, ngang Phá Tam Giang, Đầm Cầu Hai, Đầm An Truyền, sông Truồi nối dài) | Từ cửa Tư Hiền đến Vân Trình | Thừa Thiên Huế | 119.6 | | |
| | | *- Tuyến chính từ cửa Tư Hiền đến Vân Trình (gồm đầm Thủy Tú, tuyến ngang phá Tam Giang, tuyến ngang đầm Cầu Hai, sông Truồi nối dài)* | | *110* | III | |
| | | *- Tuyến ngang đầm An Truyền* | | *9.6* | IV | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | Sông Hàn-Vĩnh Điện | Từ ngã ba sông Thu Bồn đến Đèn xanh Bắc đập Nam-Bắc | Quảng Nam, Đà Nẵng | 31.7 | | |
| | | *- Từ đèn xanh Bắc đập Nam - Bắc đến hạ lưu cầu Sông Hàn 200 m* | | *4* | I | I |
| | | *- Từ hạ lưu cầu Sông Hàn 200 m đến hạ lưu cầu Nguyễn Văn Trỗi* | | *2.4* | III | III |
| | | *- Từ Hạ lưu cầu Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba sông Hàn-Vĩnh Điện-Cẩm Lệ* | | *3* | IV | IV |
| | | *- Từ ngã ba sông Hàn-Vĩnh Điện-Cẩm Lệ đến ngã ba sông Thu Bồn* | | *22.3* | V | IV |
| 25 | Sông Trường Giang | Cách cảng Kỳ Hà 6,8 km về phía thượng lưu đến ngã ba An Lạc | Quảng Nam, Đà Nẵng | 60.2 | IV | IV |
| 26 | Sông Thu Bồn (bao gồm sông Hội An) | Từ cửa Đại đến phà Nông Sơn | Quảng Nam | 76 | | |
| | | *- Từ cửa Đại đến ngã ba sông Vĩnh Điện* | | *21.5* | III | III |
| | | *- Từ ngã ba sông Vĩnh Điện đến phà Nông Sơn* | | *43.5* | IV | |
| | | *- Từ Km2+100 sông Thu Bồn đến km 10 sông Thu Bồn* | | *11* | III | III |
| 27 | Hội An-Cù Lao Chàm | Từ cửa Đại đến cù lao Chàm | Quảng Nam | 17 | I | I |
| **III** | **Miền Nam** | | | **2,968.90** | | |
| 1 | Hồ Trị An | Từ thương lưu đập Trị An đến cầu La Ngà | Đồng Nai | 40 | III | |
| 2 | Sông Đồng Nai (bao gồm Nhánh cù lao Ông Cồn, cù lao Rùa, cù lao Bạch Đằng) | Từ cầu Đồng Nai đến ngã ba Sông Bé | Đồng Nai, Bình Dương | 72.8 | | |
| | | *- Tuyến chính từ hạ lưu cầu Đồng Nai đến ngã ba Sông Bé* | | *58* | III | III |
| | | *- Nhánh cù lao Rùa* | | *6.7* | III | |
| | | *- Nhánh cù lao Ông Cồn* | | *1* | Đặc biệt | |
| | | *- Nhánh cù lao Bạch Đằng* | | *7.1* | III | |
| 3 | Sông Sài Gòn | Từ ngã ba rạch Thị Nghè đến hạ lưu đập Dầu Tiếng 2 km | Thành Phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bình Dương | 128.1 | | |
| | | *- Từ ngã ba rạch Thị Nghè đến cầu Bình Triệu* | | *15.1* | II | II |
| | | *- Từ cầu Bình Triệu đến hạ lưu đập Dầu Tiếng 2 km* | Long An, Tây Ninh | *113* | III | II |
| 4 | Sông Vàm Cỏ Đông | Từ Ngã ba Vàm Cỏ Đông -Tây đến cảng Bến Kéo | | 131 | | |
| | | *- Từ ngã ba Vàm Cỏ Đông-Tây đến cầu Bến Lức* | | *21.1* | Đặc biệt | |
| | | *- Từ cầu Bến Lức đến cảng Bến Kéo* | | *109.9* | III | III |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Sông Vàm Cỏ Tây | Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông-Tây đến ngã ba kênh Hồng Ngự-Vĩnh Hưng | Long An | 162.8 | | |
| | | *- Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông-Tây đến cầu Tân An* | | *33.4* | Đặc biệt | |
| | | *- Từ cầu Tân An đến cầu Mộc Hóa* | | *95.4* | III | III |
| | | *- Từ cầu Mộc Hóa đến ngã ba kênh Hồng Ngự-Vĩnh Hưng* | | *34* | IV | IV |
| 6 | Sông Vàm Cỏ | Từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba sông Vàm Cỏ Đông-Tây | Long An, Tiền Giang | 35.5 | Đặc biệt | |
| 7 | Kênh Tẻ-Đôi | Từ ngã ba sông Sài Gòn đến ngã ba sông Chợ Đệm Bến Lức | Thành phố Hồ Chí Minh | 13 | III | II |
| 8 | Sông Chợ Đệm Bến Lức | Từ ngã ba Kênh Đôi đến ngã ba sông Vàm Cỏ Đông | Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Tây Ninh | 20 | III | II |
| 9 | Kênh Thủ Thừa | Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông đến ngã ba sông Vàm Cỏ Tây | Long An, Tây Ninh | 10.5 | III | II |
| 10 | Rạch Ông Lớn-kênh Cây Khô | Từ ngã ba sông Cần Giuộc đến ngã ba kênh Tẻ | Thành phố Hồ Chí Minh | 8.5 | III | II |
| 11 | Sông Cần Giuộc | Từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba kênh Cây Khô | Thành phố Hồ Chí Minh, Long An | 35.5 | | |
| | | *- Từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba kênh Nước Mặn-Cần Giuộc* | | *9.6* | II | II |
| | | *- Từ ngã ba kênh Nước Mặn-Cần Giuộc đến ngã ba kênh Cây Khô* | | *25.9* | III | II |
| 12 | Kênh Nước Mặn | Từ ngã ba kênh Nước Mặn Vàm Cỏ đến ngã ba kênh Nước Mặn-Cần Giuộc | Long An | 2 | II | II |
| 13 | Rạch Lá-Kênh Chợ Gạo-Rạch Kỳ Hôn | Từ ngã ba sông Tiền đến ngã ba sông Vàm Cỏ | Tiền Giang | 28.5 | | |
| | | *- Từ ngã ba kênh Chợ Gạo (rạch Lá) đến ngã ba sông Vàm Cỏ* | | *10* | II | II |
| | | *- Từ ngã ba rạch Kỳ Hôn đến nga ba Rạch lá (Chợ Gạo)* | | *11.5* | II | II |
| | | *- Từ ngã ba sông Tiền đến ngã ba kênh Chợ Gạo* | | *7* | II | II |
| 14 | Sông Tiền (bao gồm nhánh cù lao Tây, cù lao Ma, sông Hồ Cứ, cù lao Long Khánh) | Từ thượng lưu cảng Mỹ Tho 500 m đến biên giới Việt Nam-Campuchia | Tiền Giang, Đồng Tháp, An Giang | 221.3 | | |
| | | *- Tuyến chính từ thượng lưu cảng Mỹ Tho 500 m đến biên giới Việt Nam - Cam - pu-chia* | | *176.3* | Đặc biệt | Đặc biệt |
| | | *- Nhánh cù lao Long Khánh* | | *10* | Đặc biệt | Đặc biệt |
| | | *- Nhánh cù lao Ma* | | *17.9* | Đặc biệt | Đặc biệt |
| | | *- Nhánh sông Hồ Cứ* | | *8* | Đặc biệt | Đặc biệt |
| | | *- Nhánh cù lao Tây* | | *9.1* | I | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng | Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Tiền | Đồng Tháp, Long An | 44.4 | IV | |
| 16 | Kênh Tháp Mười số 1 | Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Tiền | Đồng Tháp, Long An | 90.5 | III | |
| 17 | Kênh Tháp Mười số 2 (Bao gồm nhánh âu Rạch Chanh) | Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Tiền | Đồng Tháp, Tiền Giang, Long An | 94.3 | III | II |
| 18 | Kênh Phước Xuyên-28 (bao gồm kênh 4Bis; kênh Tư mới) | Từ Nhánh cù lao Tân Phong sông Tiền đến ngã ba kênh Hồng Ngự | Tiền Giang, Đồng Tháp, Long An | 75.8 | | |
| | | *- Từ ngã tư kênh Tháp Mười số 1 đến ngã ba kênh Hồng Ngự-Vĩnh Hưng* | | *28* | IV | III |
| | | *- Từ ngã tư kênh Tháp Mười số 2 đến ngã tư kênh Tháp Mười số 1* | | *16.5* | III | III |
| | | *- Từ Mỹ Trung - K28 đến ngã tư kênh 4 Bis* | | *10* | III | III |
| | | *- Từ nhánh cù lao Tân Phong sông Tiền đến ngã sáu Mỹ Trung - K28* | | *21.3* | IV | IV |
| 19 | Kênh Xáng Long Định | Từ ngã ba sông Tiền đến ngã ba kênh Tháp Mười số 2 | Tiền Giang | 18.5 | III | |
| 20 | Sông Vàm Nao | Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Tiền-nhánh cù lao Tây Ma | An Giang | 6.5 | Đặc biệt | Đặc biệt |
| 21 | Kênh Tân Châu | Từ ngã ba Tiền-kênh Tân Châu đến sông Hậu-kênh Tân Châu | Long An | 12.1 | I | |
| 22 | Kênh Lấp Vò-Sa Đéc | Từ ngã ba sông Tiền-kênh Lấp Vò Sa Đéc đến ngã sông Hậu - kênh Lấp Vò Sa Đéc | Đồng Tháp, An Gian | 51.5 | III (hạn chế) | III |
| 23 | Rạch Ông Chưởng | Từ nhánh cù lao Ông Hổ (sông Hậu) đến nhánh cù lao Tây-Cù lao Ma sông Tiền | An Giang | 21.8 | III | |
| 24 | Kênh Chẹt Sậy-sông Bến Tre | Từ ngã ba sông Tiền (Vàm Giao Hòa) đến ngã ba sông Hàm Luông | Bến Tre | 16.5 | | |
| | | *- Từ ngã ba sông Tiền (Vàm Giao Hòa) đến ngã ba sông Bến Tre* | | *9* | III | III |
| | | *- Từ ngã ba sông Bến Tre đến ngã ba sông Hàm Luông* | | *7.5* | III | III |
| 25 | Sông Hàm Luông | Từ cửa Hàm Luông đến ngã ba sông Tiền | Bến Tre | 86 | | |
| | | *- Từ cửa Hàm Luông đến rạch Mỏ Cày* | | *53.6* | I | Đặc biệt |
| | | *- Từ rạch Mỏ Cày đến ngã ba sông Tiền* | | *32.4* | Đặc biệt | Đặc biệt |
| 26 | Rạch và kênh Mỏ Cày | Từ ngã ba sông Hàm Luông đến ngã ba sông Cổ Chiên | Bến Tre | 18 | III | III |
| 27 | Kênh Chợ Lách | Từ ngã ba sông Tiền - Chợ Lách đến ngã ba Chợ Lách-Cổ Chiên | Bến Tre, Vĩnh Long | 10.7 | II | II |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giang-Ông Hiến Tà Niên | *- Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba Ông Hiến Tà Niên* | | *59* | chế) | III |
| | | *- Từ kênh Rạch Sỏi Hậu Giang đến ngã ba sông Cái Bé* | | *5.2* | III (hạn chế) | III |
| 37 | Kênh Mặc Cần Dưng-Tám Ngàn | Từ ngã ba kênh Ba Thê đến ngã ba kênh Rạch Giá - Hà Tiên | An Giang, Kiên Giang | 48.5 | | |
| | | *- Từ ngã ba kênh Ba Thê đến ngã ba kênh Tám Ngàn* | | *12.5* | IV | |
| | | *- Từ ngã ba kênh Mặc Cần Dưng đến ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên* | | *36* | III | III |
| 38 | Kênh Vành Đai - Rạch Giá Hà Tiên- | Từ kênh Rạch Sỏi Hậu Giang đến Đầm Hà Tiên (hạ lưu cầu Đông Hồ 100 m) | Kiên Giang | 88.8 | | |
| | | *Từ kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang đến kênh Rạch Giá Hà Tiên* | | *8* | III (hạn chế) | III |
| | | *Từ ngã ba kênh Rạch Giá Long Xuyên đến đầm Hà Tiên (hạ lưu cầu Đông Hồ 100m)* | | *80.8* | III (hạn chế) | III |
| 39 | Kênh Ba Hòn | Từ ngã ba kênh Rạch Giá-Hà Tiên đến cống Ba Hòn | Kiên Giang | 5 | III | III |
| 40 | Rạch Cần Thơ | Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Xà No | Cần Thơ | 14.7 | III | III |
| 41 | Kênh rạch Xà No-Cái Nhứt | Từ ngã ba rạch Cần Thơ đến ngã ba Rạch Cái Tư | Cần Thơ, Hậu Giang, Kiên Giang | 42.5 | | |
| | | *- Từ ngã ba rạch Cần Thơ đến ngã ba Rạch Cái Nhứt* | | *39.5* | III (hạn chế) | III |
| | | *- Từ ngã ba kênh Xà No đến ngã ba rạch Cái Tư* | | *3* | III | III |
| 42 | Rạch Cái Tư | Từ ngã ba rạch Cái Nhứt đến ngã ba sông Cái Lớn | Hậu Giang, Kiên Giang | 12.5 | III | III |
| 43 | Kênh Tắt Cây Trâm-Trẹm Cạnh Đền (bao gồm rạch Ngã ba Đình) | Từ ngã ba kênh sông Trẹm đến ngã ba sông Cái Lớn | Bạc Liêu, Kiên Giang | 50 | | |
| | | *- Từ ngã ba sông Cái Lớn đến ngã ba rạch Cái Tàu* | | *5* | III | III |
| | | *- Từ ngã ba rạch Cái Tàu đến ngã ba kênh sông Trẹm Cạnh Đền* | | *11.5* | III | III |
| | | *- Từ ngã ba rạch ngã Ba Đình đến ngã ba sông Trẹm* | | *33.5* | III | III |
| 44 | Rạch Cái Tàu | Từ ngã ba sông Cái Lớn đến kênh Tắt Cây Trâm-rạch ngã ba Đình | Kiên Giang | 15.2 | III | |
| | | Từ ngã ba kênh Thốt Nốt đến ngã ba sông Cái Lớn | Kiên Giang | 55.5 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 45 | Sông Cái Bé-Rạch Khe Luông | *- Từ ngã ba kênh Thốt Nốt đến ngã ba kênh Tắt Cậu* | | *48.2* | III | |
| | | *- Từ ngã ba kênh Tắt Cậu đến rạch Khe Luông* | | *5.8* | II | |
| | | *- Từ ngã ba sông Cái Bé đến ngã ba sông Cái Lớn* | | *1.5* | II | |
| 46 | Rạch Ô Môn- kênh Thị Đội -kênh Thốt Nốt | Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Cái Bé | Cần Thơ, Kiên Giang | 47.5 | | |
| | | *- Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Thị Đội Ô Môn* | | *15.2* | III | |
| | | *- Từ ngã ba kênh Thị Đội Ô Môn đến ngã ba kênh Thốt Nốt* | | *27.5* | III (hạn chế) | |
| | | *- Từ ngã ba kênh Thốt Nốt đến ngã ba sông Cái Bé* | | *4.8* | III | |
| 47 | Kênh Tắt Cậu | Từ ngã ba sông Cái Bé đến ngã ba sông Cái Lớn | Kiên Giang | 1.5 | II | |
| 48 | Sông Cái Lớn | Từ cửa Cái Lớn đến ngã ba sông Cái Tư - kênh Tắt Cây Trâm | Kiên Giang | 56 | II | |
| 49 | Kênh rạch Cái Côn-Quản Lộ Phụng Hiệp | Từ ngã ba sông Hậu đến cống ngăn mặn Cà Mau | Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang | 118.7 | | |
| | | *- Từ ngã ba sông Hậu đến ngã bảy Phụng Hiệp* | | *16.5* | III | |
| | | *- Từ ngã bảy Phụng Hiệp đến cống ngăn mặn Cà Mau* | Kiên Giang, Cà Mau | *102.2* | III | III (IV) |
| 50 | Sông Ông Đốc - Trèm Trẹm | Từ cửa Ông Đốc đến kênh Tân Bằng Cán Gáo | | 90.8 | | |
| | | *- Từ cửa Ông Đốc đến ngã ba kênh Lương Thế Trân* | | *41.3* | II | |
| | | *- Từ ngã ba kênh Lương Thế Trân đến ngã ba sông Trèm Trẹm* | | *8.2* | III | III |
| | | *- Từ sông Ông Đốc đến kênh Tân Bằng Cán Gáo* | | *41.3* | III | III |
| 51 | Kênh Tân Bằng-Cán Gáo | Từ ngã ba sông Cái Lớn đến ngã ba sông Trèm Trẹm (Cán Gáo) | Kiên Giang | 40 | III | III |
| 52 | Sông Tắc Thủ-Gành Hào | Từ hạ lưu bến xếp dỡ Cà Mau (200 m) đến ngã ba sông Ông Đốc | Cà Mau | 5.7 | | |
| | | *- Từ ngã ba sông Gành Hào đến ngã ba sông Ông Đốc* | | *4.5* | III | |
| | | *- Từ hạ lưu bến xếp dỡ Cà Mau (200 m) đến ngã ba sông Tắc Thủ* | | *1.2* | III | |
| 53 | Sông Gành Hào | Từ phao số "0" Gành Hào đến ngã ba kênh Lương Thế Trân | Cà Mau, Bạc Liêu | 49.3 | II | |
| | Sông, rạch Đại Ngải-Cổ Cò (bao gồm kênh Phú | Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Cổ Cò - K Bạc Liêu Vàm Lẻo | Sóc Trăng, Bạc Liêu | 60.8 | | |
| | | *- Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu* | | *4.5* | III | III |
| | | *- Từ ngã ba rạch Đại Ngải đến ngã ba rạch Thạnh Lợi* | | *15.5* | III | III |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 54 | Sông, rạch Đại Ngải-Cổ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, rạch Thạnh Lợi, Ba Xuyên Dừa Tho) | *- Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu* | | *4.5* | III | III |
| | | *- Từ ngã ba rạch Đại Ngải đến ngã ba rạch Thạnh Lợi* | | *15.5* | III | III |
| | | *- Từ ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu đến rạch Ba Xuyên Dừa Tho* | | *3.9* | III | III |
| | | *- Từ rạch Thạch Lợi đến sông Cổ Cò* | | *7.6* | III | III |
| | | *- Từ rạch Ba Xuyên Dừa Tho đến ngã ba kênh Bạc Liêu Vàm Lẻo* | | *29.3* | III | III |
| 55 | Kênh Vàm Lẽo - Bạc Liêu-Cà Mau | Từ ngã ba sông Cổ Cò đến hạ lưu Trạm Quản lý ĐTNĐ Cà Mau 200 m | Bạc Liêu, Cà Mau | 81.3 | | |
| | | *- Từ ngã ba sông Cổ Cò đến ngã ba kênh Bạc Liêu-Cà Mau* | | *18* | III | III |
| | | *- Từ ngã ba kênh Bạc Liêu-Vàm Lẽo đến hạ lưu Trạm Quản lý ĐTNĐ Cà Mau 200 m* | | *63.3* | III | III |
| 56 | Kênh Cái Nháp | Từ ngã ba sông Cửa Lớn đến ngã ba sông Bảy Hạp | Cà Mau | 11 | III | |
| 57 | Kênh Lương Thế Trân | Từ ngã ba sông Gành Hào đến ngã ba sông Ông Đốc | Cà Mau | 10 | III | III |
| 58 | Kênh sông Bảy Hạp Gành Hào - Năm Căn | Từ ngã ba kênh Năm Căn Bảy Hạp đến ngã ba sông Gành Hào | Cà Mau | 34 | | |
| | | *- Từ ngã ba Bảy Hạp đến ngã ba sông Gành Hào* | | *9* | III | III |
| | | *- Từ ngã ba kênh Năm Căn Bảy Hạp đến ngã ba kênh Bảy Hạp Gành Hào* | | *25* | III | |
| 59 | Kênh Tắt Năm Căn | Từ Năm Căn đến ngã ba sông Bảy Hạp | Cà Mau | 11.5 | III | III |
| 60 | Kênh Hộ Phòng Gành Hào | Từ ngã ba kênh Gành Hào đến Hộ Phòng | Bạc Liêu | 18 | III | |
| 61 | Kênh Tắc Vân | Từ sông Gành Hào đến kênh Bạc Liêu Cà Mau | Bạc Liêu, Cà Mau | 9.4 | III | |
| **Tổng cộng** | | | | **7,071.80** | | |

**PHÒNG QUẢN LÝ KẾT CẤU HẠ TẦNG**
**PHỤ TRÁCH PHÒNG**

CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM

**Nguyễn Văn Loan**